

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2025 - 2026

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 60

2443
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÀNH
IÊN H
TÂY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.222.618.437.253	20.054.307.978.992
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.050.585.709.615	3.555.316.479.347
111	1. Tiền		834.672.115.045	605.284.780.473
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.215.913.594.570	2.950.031.698.874
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.232.942.978.854	3.547.886.320.303
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	778.141.003.340	778.141.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(16.904.011.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	4.471.705.986.836	2.784.981.678.285
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.737.096.646.477	9.196.730.558.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.862.195.456.724	2.198.857.265.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	6.538.121.524.530	5.567.944.913.065
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		228.783.564.657	248.160.054.797
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.238.978.916.178	1.329.787.122.545
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(130.982.815.612)	(148.018.796.956)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.032.812.037.899	3.583.201.943.065
141	1. Hàng tồn kho		3.064.956.068.136	3.614.639.890.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.144.030.237)	(31.437.947.323)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		169.181.064.408	171.172.677.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	47.878.284.987	22.603.791.789
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	108.374.072.724	137.451.552.697
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	12.928.706.697	11.117.332.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.653.006.491.767	12.624.789.182.197
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.960.361.180.246	1.718.428.145.482
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.592.992.117	1.592.992.117
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	427.096.895.545	243.383.665.259
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.539.776.618.840	1.508.767.829.181
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8,9	(8.105.326.256)	(35.316.341.075)
220	II. Tài sản cố định		3.438.182.422.974	3.719.838.740.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.513.541.083.735	2.561.912.634.350
222	Nguyên giá		9.065.669.290.968	8.949.333.975.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.552.128.207.233)	(6.387.421.340.971)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	340.465.160.120	371.492.655.603
225	Nguyên giá		379.263.339.587	444.608.711.595
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.798.179.467)	(73.116.055.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	584.176.179.119	786.433.450.811
228	Nguyên giá		958.420.858.901	1.162.546.585.225
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(374.244.679.782)	(376.113.134.414)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	316.162.450.071	332.059.308.491
231	1. Nguyên giá		370.544.835.532	394.916.859.713
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(54.382.385.461)	(62.857.551.222)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		746.328.779.806	468.536.267.762
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	746.328.779.806	468.536.267.762
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.947.760.846.348	5.110.824.023.463
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	5.447.289.178.974	4.651.352.356.089
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	282.206.083.819	336.613.897.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(734.416.445)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	219.000.000.000	178.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.244.210.812.322	1.275.102.696.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.196.466.629.813	1.208.483.969.554
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		12.459.241.975	27.140.873.292
269	4. Lợi thế thương mại	18	35.284.940.534	39.477.853.389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.875.624.929.020	32.679.097.161.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.656.140.665.463	21.828.307.600.392
310	I. Nợ ngắn hạn		18.189.259.807.573	15.549.665.514.059
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	640.024.497.243	1.375.567.204.302
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	624.232.389.739	573.475.550.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	72.851.964.372	231.637.979.126
314	4. Phải trả người lao động		12.121.451.517	23.631.975.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	451.822.235.373	471.873.767.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.503.245.463	142.189.068
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.162.369.631.357	1.984.156.300.529
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	13.196.004.902.009	10.875.196.155.097
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.248.828.912	13.903.730.750
330	II. Nợ dài hạn		5.466.880.857.890	6.278.642.086.333
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		747.479	5.223.173
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.180.404.440	38.562.173.466
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.285.147.056.469	6.037.814.229.487
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		160.145.917.896	178.234.793.524
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		15.406.731.606	24.025.666.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.219.484.263.557	10.850.789.560.797
410	I. Vốn chủ sở hữu		12.219.484.263.557	10.850.789.560.797
411	1. Vốn cổ phần	25	8.767.239.220.000	8.361.563.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.551.125.890.000	8.145.450.380.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	25	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(45.199.238.766)	(55.586.851.363)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	25	67.054.931.893	67.054.931.893
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.343.664.588.970	1.046.883.789.037
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		997.749.656.398	423.958.718.513
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		345.914.932.572	622.925.070.524
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		818.736.225.908	162.885.445.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.875.624.929.020	32.679.097.161.189



Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2026



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.749.737.645.761	7.551.147.889.582	12.136.382.740.512	14.383.327.398.909
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(16.156.182.198)	(13.704.804.492)	(31.067.098.959)	(24.174.820.821)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.733.581.463.563	7.537.443.085.090	12.105.315.641.553	14.359.152.578.088
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.210.741.439.366)	(6.706.015.981.806)	(11.082.990.821.520)	(12.686.847.347.013)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		522.840.024.197	831.427.103.284	1.022.324.820.033	1.672.305.231.075
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	301.059.623.018	389.036.312.713	655.718.646.744	708.381.948.457
22	7. Chi phí tài chính	28	(451.123.752.098)	(470.873.422.873)	(868.360.979.932)	(1.002.440.994.390)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(353.844.922.198)	(394.232.097.174)	(692.774.821.522)	(782.987.811.085)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		81.261.096.573	(48.580.808.167)	145.112.822.885	(47.400.513.533)
25	9. Chi phí bán hàng	29	(180.080.343.455)	(190.078.275.353)	(347.918.002.807)	(354.386.045.808)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(168.747.412.505)	(196.344.416.692)	(315.939.628.749)	(382.517.117.665)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.209.235.730	314.586.492.912	290.937.678.174	593.942.508.136
31	12. Thu nhập khác	30	105.873.946.581	19.876.031.995	128.272.433.495	32.458.235.873
32	13. Chi phí khác	30	(6.339.885.403)	(57.169.589.128)	(11.094.856.302)	(84.213.986.925)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	30	99.534.061.178	(37.293.557.133)	117.177.577.193	(51.755.751.052)

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.743.296.908	277.292.935.779	408.115.255.367	542.186.757.084
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(9.750.568.849)	(30.374.617.753)	(21.612.622.195)	(61.314.695.748)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	(3.215.335.011)	(9.641.109.625)	3.407.241.009	(15.759.736.880)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		191.777.393.048	237.277.208.401	389.909.874.181	465.112.324.456
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		184.055.371.409	217.952.801.100	385.135.061.888	435.157.790.599
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.722.021.639	19.324.407.301	4.774.812.293	29.954.533.857
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	171,99	247,25	363,53	493,55
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	167,16	247,25	353,32	493,55


Phan Lê Diệu Thông
Người lập


Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng


Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		408.115.255.367	542.186.757.084
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	246.890.156.378 (104.900.011.748)	263.361.152.704 18.314.324.630
03	Các khoản dự phòng			
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.839.534.554)	38.693.728.447
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(341.696.421.724)	(100.531.479.707)
06	Chi phí lãi vay	28	692.774.821.522	782.987.811.085
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		894.344.265.241	1.545.012.294.243
09	Tăng các khoản phải thu		(2.156.745.542.899)	(14.801.627.209)
10	Giảm hàng tồn kho		549.683.822.252	721.211.965.621
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		414.723.166.177	(563.378.757.593)
12	Tăng chi phí trả trước		(13.257.153.457)	(94.514.576.025)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	34.051.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(667.539.441.399)	(902.084.633.227)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.143.732.402)	(104.538.804.748)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.789.034.477)	(66.263.283.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.127.723.650.964)	554.693.577.258
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(445.374.241.583)	(278.830.270.895)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		65.194.255.141	2.463.439.224
23	Tiền chi cho vay		(1.727.724.308.551)	(7.964.493.267)
24	Tiền thu hồi cho vay		98.896.490.140	519.604.994.686
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(694.336.800.000)	(2.968.165.707.640)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		638.864.632.858	1.420.077.991.097
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.015.473.545	200.442.413.780
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.963.464.498.450)	(1.112.371.633.015)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27	405.675.510.000	-
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		651.000.000.000	-
33	Tiền thu từ vay		19.208.727.137.700	22.929.777.758.413
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.586.444.522.115)	(21.757.693.168.435)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(47.301.507.137)	(55.699.039.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.631.656.618.448	1.116.385.550.802
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(459.531.530.966)	558.707.495.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	3.555.316.479.347	4.630.062.131.344
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.199.238.766)	(7.405.201.620)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.050.585.709.615	5.181.364.424.769

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.322 người, trong đó bao gồm 2.657 lao động chính thức và 665 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.646 người, trong đó bao gồm 2.503 lao động chính thức và 148 nhân viên thời vụ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	100,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00
5	Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	99,98	99,98
6	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

S TT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	99,98	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	99,98	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Phường Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Phường Đô Vinh, Tỉnh Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,77	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
8	Công ty TNHH Hải Vi	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,57	87,58

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
10	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
12	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	51,00
13	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin	Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	77,38	77,39
20	Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh	Nuôi trồng, sản xuất và chế biến các sản phẩm từ nấm	100,00	100,00
21	Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công	Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp	100,00	100,00
22	Công ty Cổ phần Global Mind Business	Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh	Hoạt động tư vấn quản lý	99,80	99,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính quý 2 của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền mặt	5.645.266.548	8.014.133.580
Tiền gửi ngân hàng	829.026.848.497	597.270.646.893
Các khoản tương đương tiền	2.215.913.594.570	2.950.031.698.874
TỔNG CỘNG	3.050.585.709.615	3.555.316.479.347

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	58.289.490	749.951.242.022	58.289.490	749.951.242.022
Chứng khoán khác		28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		778.141.003.340		778.141.003.340
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.904.011.322)		(15.236.361.322)
GIÁ TRỊ THUẦN		761.236.992.018		762.904.642.018

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	51.132.900.885	96.693.830.759
Phải thu các bên khác	2.811.062.555.839	2.102.163.434.644
TỔNG CỘNG	2.862.195.456.724	2.198.857.265.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(34.950.279.430)	(34.453.969.283)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.827.245.177.294	2.164.403.296.120

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	6.538.121.524.530	5.567.944.913.065
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	59.940.996.276	62.425.838.276
Trả trước cho nông dân (*)	2.364.436.009.984	2.190.518.289.579
Trả trước cho các bên khác	4.113.744.518.270	3.315.000.785.210
Dài hạn	427.096.895.545	243.383.665.259
Trả trước cho nông dân (*)	427.096.895.545	243.383.665.259
TỔNG CỘNG	6.965.218.420.075	5.811.328.578.324
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(76.634.385.372)	(85.166.628.158)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(8.105.326.256)	(35.316.341.075)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.880.478.708.447	5.690.845.609.091

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.238.978.916.178	1.329.787.122.545
Ký quỹ, đặt cọc	61.713.817.717	59.659.056.582
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	-	408.354.192.858
Lãi phải thu	884.518.119.933	580.752.638.952
Tạm ứng nhân viên	103.143.957.842	93.567.125.116
Khác	189.603.020.686	187.454.109.037
Dài hạn	1.539.776.618.840	1.508.767.829.181
Ký quỹ, đặt cọc	107.942.318.538	101.145.918.038
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.412.981.852.275	1.399.933.965.813
Khác	18.852.448.027	7.687.945.330
TỔNG CỘNG	2.778.755.535.018	2.838.554.951.726
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(19.398.150.810)	(28.398.199.515)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.759.357.384.208	2.810.156.752.211
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	36.082.401.465	34.279.680.584
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	2.723.274.982.743	2.775.877.071.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.004.858.699.826	(6.025.857.435)	1.788.489.394.167	(3.303.388.956)
Hàng hóa	720.472.045.677	(522.028.788)	807.280.050.441	(340.260.765)
Nguyên vật liệu	655.319.260.726	(24.773.144.315)	643.780.912.112	(25.462.838.409)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	535.942.816.776	-	260.629.976.297	-
Công cụ và dụng cụ	16.441.336.205	(822.999.699)	16.800.643.639	(2.331.459.193)
Hàng đang đi đường	130.141.051.059	-	96.255.886.787	-
Hàng gửi đi bán	1.780.857.867	-	1.403.026.945	-
TỔNG CỘNG	3.064.956.068.136	(32.144.030.237)	3.614.639.890.388	(31.437.947.323)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	47.878.284.987	22.603.791.789
Tiền thuê đất trả trước	5.837.215.404	6.998.022.550
Khác	42.041.069.583	15.605.769.239
Dài hạn	1.196.466.629.813	1.208.483.969.554
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	898.651.359.596	891.199.401.810
Tiền thuê đất trả trước	130.874.028.165	132.579.396.634
Công cụ, dụng cụ	17.611.263.980	18.344.321.502
Khác	149.329.978.072	166.360.849.608
TỔNG CỘNG	1.244.344.914.800	1.231.087.761.343

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	1.811.714.005.848	6.604.092.022.925	374.317.720.532	62.096.522.472	97.113.703.544	8.949.333.975.321
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	28.551.194.677	662.359.455	270.339.423	-	29.483.893.555
Mua mới	5.922.915.115	65.957.182.933	517.000.000	3.728.152.188	1.424.375.815	77.549.626.051
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.820.228.213	30.121.491.738	-	-	-	34.941.719.951
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	111.647.506.078	8.768.649.467	-	-	120.416.155.545
Xóa sổ	(397.387.000)	(613.879.448)	-	-	(52.185.000)	(1.063.451.448)
Thanh lý	(4.963.099.166)	(144.755.648.908)	(19.637.348.986)	(357.893.613)	-	(169.713.990.673)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.494.426.043	19.085.966.127	1.962.944.324	38.070.632	139.955.540	24.721.362.666
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.820.591.089.053	6.714.085.836.122	366.591.324.792	65.775.191.102	98.625.849.899	9.065.669.290.968
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	1.168.013.170.284	4.870.563.518.078	225.671.810.047	48.272.108.556	74.900.734.006	6.387.421.340.971
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	788.222.264	41.715.421	41.777.689	-	871.715.374
Khấu hao trong kỳ	24.885.517.194	150.042.751.890	10.772.431.176	2.244.768.357	1.148.345.913	189.093.814.530
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	53.888.806.207	1.244.582.512	-	-	55.133.388.719
Xóa sổ	(130.325.847)	-	-	-	(26.092.494)	(156.418.341)
Thanh lý	(3.334.296.058)	(73.551.774.314)	(11.993.165.406)	(102.749.443)	-	(88.981.985.221)
Phân loại lại	12.869.443	(12.869.443)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.274.708.381	5.267.143.712	1.163.738.740	24.425.198	16.335.170	8.746.351.201
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.191.721.643.397	5.006.985.798.394	226.901.112.490	50.480.330.357	76.039.322.595	6.552.128.207.233
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	643.700.835.564	1.733.528.504.847	148.645.910.485	13.824.413.916	22.212.969.538	2.561.912.634.350
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	628.869.445.656	1.707.100.037.728	139.690.212.302	15.294.860.745	22.586.527.304	2.513.541.083.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	444.608.711.595	444.608.711.595
Thuê mới trong năm	55.070.783.537	55.070.783.537
Mua lại tài sản thuê tài chính	(120.416.155.545)	(120.416.155.545)
	<u>379.263.339.587</u>	<u>379.263.339.587</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>379.263.339.587</u>	<u>379.263.339.587</u>
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	73.116.055.992	73.116.055.992
Khấu hao trong kỳ	20.815.512.194	20.815.512.194
Mua lại tài sản thuê tài chính	(55.133.388.719)	(55.133.388.719)
	<u>38.798.179.467</u>	<u>38.798.179.467</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>38.798.179.467</u>	<u>38.798.179.467</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	<u>371.492.655.603</u>	<u>371.492.655.603</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>340.465.160.120</u>	<u>340.465.160.120</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				VND
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	981.491.508.014	175.974.246.534	5.080.830.677	1.162.546.585.225
Thanh lý công ty con	(204.168.831.500)	-	-	(204.168.831.500)
Mua mới	-	19.600.000	-	19.600.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	23.505.176	-	23.505.176
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	777.322.676.514	176.017.351.710	5.080.830.677	958.420.858.901
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	294.178.754.240	79.215.037.461	2.719.342.713	376.113.134.414
Thanh lý công ty con	(26.349.994.495)	-	-	(26.349.994.495)
Hao mòn trong kỳ	15.630.996.800	8.434.363.785	410.563.646	24.475.924.231
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.615.632	-	5.615.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	283.459.756.545	87.655.016.878	3.129.906.359	374.244.679.782
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	687.312.753.774	96.759.209.073	2.361.487.964	786.433.450.811
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	493.862.919.969	88.362.334.832	1.950.924.318	584.176.179.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	220.603.724.551	174.313.135.162	394.916.859.713
Thanh lý	-	(24.372.024.181)	(24.372.024.181)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	220.603.724.551	149.941.110.981	370.544.835.532
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	9.464.402.073	53.393.149.149	62.857.551.222
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	2.412.714.698	2.707.193.152
Thanh lý	-	(11.182.358.913)	(11.182.358.913)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.758.880.527	44.623.504.934	54.382.385.461
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025	211.139.322.478	120.919.986.013	332.059.308.491
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	210.844.844.024	105.317.606.047	316.162.450.071

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Dự án hệ thống điện mặt trời	45.046.860.623	45.439.923.695
Dự án xây dựng vùng nguyên liệu	194.389.437.051	123.823.924.266
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	383.612.543.160	235.214.789.259
Chi phí xây dựng nhà máy nước mía	80.356.655.103	30.410.218.775
Khác	42.923.283.869	33.647.411.767
TỔNG CỘNG	746.328.779.806	468.536.267.762

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	5.447.289.178.974	4.651.352.356.089
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	282.206.083.819	336.613.897.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	219.000.000.000	178.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.948.495.262.793	5.165.966.253.330
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.445)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.947.760.846.348	5.110.824.023.463

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Ngày 30 tháng 6 năm 2025			
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích %	% biểu quyết %	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích %	% biểu quyết %
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	90.338.559	2.577.305.794.014	30,87	39,88	76.190.225	1.880.231.521.119	26,03	33,64
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	135.080.829.057	23,62	30,00	3.362.436	129.420.550.442	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	730.636.385	23,62	30,00	-	224.051.848	23,62	30,00
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Chế biến và bảo quản rau quả	37.301.429	1.587.177.732.113	30,22	30,22	37.301.429	1.493.599.166.550	30,22	30,22
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.146.994.187.405	29,50	29,50	13.728.424	1.147.877.066.130	29,50	29,50
TỔNG CỘNG			5.447.289.178.974				4.651.352.356.089		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	4.620.397.896.493
Đầu tư mới trong kỳ	650.824.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.271.221.896.493
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	30.954.459.596
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	145.112.822.885
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	176.067.282.481
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	4.651.352.356.089
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.447.289.178.974

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh		Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	266.154.514.119	7,39	266.154.514.119	7,39
			-	-	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương		Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	-	-	17.951.535.922	18,86
			15.330.856.343	12,89	15.330.856.343	12,89
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	720.713.357	-	720.713.357	-
			282.206.083.819		336.613.897.241	
Đầu tư dài hạn khác			(734.416.445)		(55.142.229.867)	
			281.471.667.374		281.471.667.374	
TỔNG CỘNG						
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn						
GIÁ TRỊ THUẦN						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	206.534.238.006
Tăng trong kỳ	5.604.799.416
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	212.139.037.422

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	167.056.384.617
Phân bổ trong kỳ	9.797.712.271

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	176.854.096.888
-------------------------------	-----------------

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025	39.477.853.389
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	35.284.940.534

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	55.547.020.657	13.650.719.572
Phải trả nông dân	134.673.585.703	122.139.680.158
Phải trả các bên khác	449.803.890.883	1.239.776.804.572

TỔNG CỘNG	640.024.497.243	1.375.567.204.302
------------------	------------------------	--------------------------

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngắn hạn	624.232.389.739	573.475.550.855
Các bên liên quan (TM số 32)	3.816.447.281	6.255.113.267
Các bên khác	620.415.942.458	567.220.437.588

TỔNG CỘNG	624.232.389.739	573.475.550.855
------------------	------------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.852.380.157	113.318.349.722
Thuế giá trị gia tăng	24.073.837.305	116.195.438.410
Thuế thu nhập cá nhân	9.250.609.305	406.688.672
Khác	675.137.605	1.717.502.322
TỔNG CỘNG	72.851.964.372	231.637.979.126
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.438.046.434	1.372.905.792
Thuế giá trị gia tăng	108.374.072.724	137.451.552.697
Thuế thu nhập cá nhân	229.235.959	210.098.888
Khác	9.261.424.304	9.534.328.257
TỔNG CỘNG	121.302.779.421	148.568.885.634

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	48.391.378.575	63.306.973.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.366.449.205	140.409.513.745
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	8.471.481.880	32.440.157.417
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	73.663.836.307	60.088.007.935
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.198.556.339	4.796.384.452
Chi phí khuyến nông	27.603.123.355	66.503.155.945
Khác	96.127.409.712	104.329.574.341
TỔNG CỘNG	451.822.235.373	471.873.767.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	3.162.369.631.357	1.984.156.300.529
Phải trả từ giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ	2.876.592.899.150	1.763.771.240.420
Cổ tức	95.342.042.305	56.133.825.284
Chi phí thu hộ	8.015.956.403	15.653.420.966
Chi phí lãi	99.063.870.549	58.912.895.203
Khác	83.354.862.950	89.684.918.656
Dài hạn	6.180.404.440	38.562.173.466
Ký quỹ	4.751.905.710	8.300.642.030
Khác	1.428.498.730	30.261.531.436
TỔNG CỘNG	3.168.550.035.797	2.022.718.473.995
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	3.168.210.035.797	2.021.001.765.768
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	340.000.000	1.716.708.227

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Thay đổi trong năm			Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả		
Vay ngắn hạn	10.875.196.155.097	16.894.088.092.182	(15.492.931.882.424)	926.608.710.617	(6.956.173.463)	13.196.004.902.009
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	10.142.234.176.780	16.393.773.759.050	(15.446.181.619.230)	-	(6.851.854.125)	11.082.974.462.475
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.2)	4.817.663.072	-	(2.115.423.182)	2.243.037.597	(104.319.338)	4.840.958.149
Vay bên liên quan (TM số 32)	400.000.000	-	(400.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	683.890.225.571	-	(2.334.148.000)	382.197.038.193	-	1.063.753.115.764
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	(15.949.712.181)	-	-	500.000.000.000	-	484.050.287.819
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.4)	-	497.082.545.273	-	-	-	497.082.545.273
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	59.803.801.855	3.231.787.859	(41.900.692.012)	42.168.634.827	-	63.303.532.529
Vay dài hạn	6.037.814.229.487	2.314.639.045.518	(2.140.814.146.828)	(926.608.710.617)	116.638.909	5.285.147.056.469
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	3.440.533.945.865	2.123.819.168.088	(2.058.115.044.156)	(382.197.038.193)	-	3.124.041.031.604
Vay bên khác (TM số 24.2)	16.861.766.250	-	65.730.000.000	(2.243.037.597)	116.638.909	80.465.367.562
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.389.584.040.591	137.278.392.078	(143.028.287.547)	(500.000.000.000)	-	1.883.834.145.122
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.5)	190.834.476.781	53.541.485.352	(5.400.815.125)	(42.168.634.827)	-	196.806.512.181
TỔNG CỘNG	16.913.010.384.584	19.208.727.137.700	(17.633.746.029.252)	-	(6.839.534.554)	18.481.151.958.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.349.152.868.405	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	243.217.848.856	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	1.212.046.790.694	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	229.000.000.000	Tháng 3 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	335.592.987.996	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 7 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.372.809.916	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	122.379.176.701	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Ninh Thuận	5.847.144.519	Tháng 6 năm 2026
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	127.477.186.466	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	7.767.084.558	Tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	189.658.775.484	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	427.371.254.826	Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	37.092.781.575	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	94.837.845.529	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	118.276.050.847	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	199.654.008.448	Tháng 3 năm 2026
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	279.710.940.000	Tháng 4 năm 2026
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	47.980.723.750	Tháng 4 năm 2026
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	47.000.000.000	Tháng 4 năm 2026
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	138.814.765.440	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP.HCM	237.100.615.000	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH – Chi nhánh TP.HCM	253.873.220.000	Tháng 4 năm 2026
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	3.952.484.226.128	Từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 7 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	395.558.916.000	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	65.167.610.054	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	79.747.167.992	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Khánh Hòa	366.387.935.249	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	25.542.379.450	Tháng 2 năm 2026
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Tháng 2 năm 2026
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	32.417.635.247	Tháng 6 năm 2026
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	45.339.542.073	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân Hàng Bnp Paribas – Chi nhánh TP.HCM	5.477.220.000	Tháng 3 năm 2026
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP.HCM	174.626.951.272	Tháng 4 năm 2026
Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank., LTD – Chi nhánh TP.HCM	151.000.000.000	Tháng 4 năm 2026
TỔNG CỘNG	<u>11.082.974.462.475</u>	

Trong đó:

Nguyên tệ	
- VND	6.366.803.805.696
- Đô la Mỹ	175.783.871
- Kíp Lào	68.171.073.660

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
DOLE ASIA HOLDINGS PTE .LTD	85.306.325.711	3.234.117,70	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 12 năm 2029

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.840.958.149
Vay dài hạn	80.465.367.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.323.400.000.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	19.567.258.053	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2031
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	3.347.474.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 9 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	297.310.415.294	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 12 năm 2028
ING BANK, A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 7 năm 2029
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	457.185.000.021	Từ tháng 1 năm 2028 đến tháng 6 năm 2028
Ngân Hàng Mizuho Bank, LTD - Chi nhánh Hà Nội	570.284.000.000	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP.HCM	458.300.000.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 7 năm 2028
TỔNG CỘNG	<u>4.187.794.147.368</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.063.753.115.764	
Vay dài hạn	3.124.041.031.604	
<i>Nguyên tệ:</i>		
VND	778.525.147.347	
USD	134.000.000	
Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.		

24.4 Trái phiếu

24.4.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Kỳ hạn trả gốc
Phát hành theo mệnh giá		
Trái phiếu chuyển đổi	499.296.900.000	Ngày 12 tháng 09 năm 2026
Chi phí phát hành	(2.214.354.727)	
TỔNG CỘNG	<u>497.082.545.273</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4.2 Trái phiếu dài hạn

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc
	VND	
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 1 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Tháng 6 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 6 năm 2028
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(32.115.567.059)	
TỔNG CỘNG	2.367.884.432.941	
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	484.050.287.819	
Trái phiếu dài hạn	1.883.834.145.122	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh HCM và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	76.678.031.227	207.550.328.753	12.741.903.322	296.970.263.302
Lãi thuê tài chính	13.374.498.698	22.984.049.619	501.670.275	36.860.218.592
Nợ gốc	63.303.532.529	184.566.279.134	12.240.233.047	260.110.044.710
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	73.077.177.018	210.040.857.740	9.449.430.088	292.567.464.846
Lãi thuê tài chính	13.273.375.163	27.497.438.181	1.158.372.866	41.929.186.210
Nợ gốc	59.803.801.855	182.543.419.559	8.291.057.222	250.638.278.636

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2024										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000		6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-		-	-	-	-	118.241.613.108	(329.242.853.109)	(211.001.240.001)
Thanh lý công ty con	-	-		-	-	39.980.781.300	-	-	(570.070.737.352)	(530.089.956.052)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		-	-	-	-	435.157.790.599	29.954.533.857	465.112.324.456
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-		-	-	(244.125.991.593)	-	-	-	(244.125.991.593)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	-	-	-	(54.335.520.319)	-	(54.335.520.319)
Cổ tức ưu đãi	-	-		-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Khác	-	-		-	-	-	-	(79.546.784.602)	104.202.619.085	24.655.834.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000		6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.475.087.526)	67.054.931.893	1.513.313.432.571	181.294.231.221	10.555.299.303.711

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần					Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi										
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2025												
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(55.586.851.363)	67.054.931.893	1.046.883.789.037	162.885.445.678	10.850.789.560.797			
Phát hành thêm cổ phiếu	405.675.510.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	405.675.510.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.967.937	75.967.937
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.135.061.888	4.774.812.293	389.909.874.181
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	10.387.612.597	-	-	-	-	-	-	10.387.612.597
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.134.132.639)	-	(49.134.132.639)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.551.125.890.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(45.199.238.766)	67.054.931.893	1.343.664.588.970	818.736.225.908	12.219.484.263.557			
VND												

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	405.675.510.000	-
Số cuối kỳ	8.767.239.220.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	39.220.129.316	39.220.129.316

25.3 Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	20,90	183.228.072	-	21,91
Legendary Venture Fund 1	138.211.036	-	15,76	138.311.036	-	16,54
Các cổ đông khác	533.673.481	21.611.333	63,34	493.005.930	21.611.333	61,55
TỔNG CỘNG	855.112.589	21.611.333	100,00	814.545.038	21.611.333	100,00

25.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	876.723.922	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	855.112.589	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	855.112.589	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

VND

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	385.135.061.888	435.157.790.599
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(29.207.066.319)	(30.461.045.342)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	355.927.995.569	404.696.745.257
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh	316.707.866.253	365.476.615.941
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	871.207.324	740.500.993
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu có quyền chuyển đổi	25.171.249	-
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)	896.378.573	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	363,53	493,55
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	353,32	493,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Tổng doanh thu	6.749.737.645.761	7.551.147.889.582
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.270.545.847.002	7.234.265.922.639
Doanh thu bán mật đường	56.019.205.501	58.769.950.244
Doanh thu bán điện	29.291.740.407	31.926.993.672
Doanh thu bán phân bón	45.605.821.600	22.173.043.865
Doanh thu khác	348.275.031.251	204.011.979.162
Trừ:	16.156.182.198	13.704.804.492
Hàng bán trả lại	3.356.661.302	1.826.746.540
Chiết khấu thương mại	12.799.520.896	11.878.057.952
Doanh thu thuần	6.733.581.463.563	7.537.443.085.090
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.256.919.308.748	7.221.785.086.616
Doanh thu bán mật đường	56.019.205.501	58.769.950.244
Doanh thu bán điện	29.291.740.407	31.926.993.672
Doanh thu bán phân bón	45.605.821.600	22.173.043.865
Doanh thu khác	345.745.387.307	202.788.010.693

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	261.722.486.235	274.726.268.965
Lãi từ chuyển nhượng danh mục đầu tư	11.595.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.639.304.951	108.601.133.755
Khác	2.102.831.832	5.708.909.993
TỔNG CỘNG	301.059.623.018	389.036.312.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Giá vốn bán đường	5.748.166.038.165	6.408.891.735.160
Giá vốn bán mật đường	54.393.269.758	47.161.874.945
Giá vốn bán điện	26.549.051.702	20.547.860.963
Giá vốn bán phân bón	40.651.071.549	15.966.654.688
Khác	340.982.008.192	213.447.856.050
TỔNG CỘNG	6.210.741.439.366	6.706.015.981.806

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền vay	353.844.922.198	394.232.097.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.292.846.346	1.292.942.266
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(36.456.277.500)	(4.555.190.002)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.456.277.500	-
Chi phí tài chính khác	76.985.983.554	79.903.573.435
TỔNG CỘNG	451.123.752.098	470.873.422.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.205.244.066	43.935.201.457
Chi phí nhân viên	27.295.125.494	24.313.243.068
Chi phí vận chuyển	33.524.651.561	59.821.162.387
Chi phí hỗ trợ bán hàng	24.103.673.960	44.186.140.919
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.340.619.608	1.485.271.203
Khác	6.611.028.766	16.337.256.319
TỔNG CỘNG	180.080.343.455	190.078.275.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	72.317.860.064	64.222.320.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.869.416.526	69.817.322.705
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	(27.150.117.349)	9.756.725.798
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.455.320.736	9.173.790.972
Khác	45.254.932.528	43.374.256.861
TỔNG CỘNG	168.747.412.505	196.344.416.692

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Thu nhập khác	105.873.946.581	19.876.031.995
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	62.237.447.607	1.307.109.767
Khác	43.636.498.974	18.568.922.228
Chi phí khác	6.339.885.403	57.169.589.128
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	4.299.742.485	2.514.102.235
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	22.354.881.895
Chi phí khác	2.040.142.918	32.300.604.998
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	99.534.061.178	(37.293.557.133)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.750.568.849	30.374.617.753
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.215.335.011	9.641.109.625
TỔNG CỘNG	12.965.903.860	40.015.727.378

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp
Đặng Huỳnh

Công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp
Tân Hội

Công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Bao bì Xanh

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa Thu nhập lãi	16.549.896.200 1.599.378.033	21.093.500.000 3.207.038.674
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa	10.851.512.370 104.166.667 21.285.000	8.088.618.697 222.314.814 -
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ Thu nhập khác	1.522.500.000 55.314.516.616 - 300.000.000	1.970.107.058 1.336.776.377 1.721.575.090 -
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa	26.794.485.492 1.683.650.100	10.200.090.470 1.912.386.276
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	10.842.329	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua dịch vụ	16.680.000	16.980.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	-	12.643.258
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Chi phí lãi vay Mua dịch vụ	421.307.547	14.038.356
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	689.615.816	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	1.181.365.636	136.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	1.155.000.000	1.090.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	300.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	480.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	640.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	500.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23/10/2024	-	150.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến hết ngày 23/10/2024	-	95.000.000
TỔNG CỘNG		3.630.000.000	3.255.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025	ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.207.240.000	1.202.275.000
Các thành viên quản lý khác		5.664.773.846	2.004.030.000
TỔNG CỘNG		6.872.013.846	3.206.305.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
Nội dung nghiệp vụ				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	47.072.453.107	89.633.129.107	
	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.773.582.965	3.494.164.015	
	Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	1.519.755.710	1.517.087.990	
	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	408.741.103	74.599.425	
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	311.300.000	331.354.822	
	Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	4.520.000	4.520.000	
	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	12.000.000	32.586.000	
	Các bên liên quan khác	30.548.000	1.606.389.400	
	TỔNG CỘNG		51.132.900.885	96.693.830.759
	Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	25.978.679.276	25.978.679.276	
	Mua hàng hóa	25.175.000.000	25.175.000.000	
	Mua hàng hóa	261.270.000	1.346.112.000	
	Mua dịch vụ	7.526.047.000	8.926.047.000	
	Mua dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000	
TỔNG CỘNG		59.940.996.276	62.425.838.276	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Thu nhập lãi	221.917.810	-
	Thu nhập lãi	30.789.569.628	27.219.408.996
	Mua dịch vụ	5.070.914.027	7.052.817.588
	Mua hàng hóa	-	7.454.000
		36.082.401.465	34.279.680.584

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	816.447.281	3.255.113.267
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.816.447.281	6.255.113.267

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
			VND
Phải trả người bán ngắn hạn Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre Công ty Cổ phần Bao bì Xanh Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	37.124.640.334	6.879.536.065
	Mua vật liệu	18.108.368.324	6.445.732.155
	Mua dịch vụ	304.264.999	304.421.652
	Mua hàng hóa	9.747.000	21.029.700
		55.547.020.657	13.650.719.572
TỔNG CỘNG			
Phải trả ngắn hạn khác Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	340.000.000	1.716.708.227
		340.000.000	1.716.708.227
TỔNG CỘNG			
Vay ngắn hạn phải trả Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Đi vay	-	400.000.000
		-	400.000.000
TỔNG CỘNG			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	4.816	8.243
Mật rỉ (tấn)	8.003	6
Đường hàng hóa (tấn)	-	106
Ngoại tệ các loại		
LAK	1.444.657.910	172.862.877
USD	3.302.906	4.377.193
THB	3.107	-
EUR	234	241

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Phan Lê Diệu Thông
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

